VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 116/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 399 + 400)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH EVFTA GIAI ĐOẠN 2022 - 2027
(Kèm theo Nghị định số 116/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 35						
	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym						
35.01	**Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein**						
3501.10.00	- Casein	5	3,3	1,6	0	0	0
3501.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3501.90.10	- - Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3501.90.20	- - Keo casein	5	3,3	1,6	0	0	0
35.02	**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác**						
	- Albumin trứng:						
3502.11.00	- - Đã làm khô	5	3,3	1,6	0	0	0
3502.19.00	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	5	3,3	1,6	0	0	0
3502.90.00	- Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
35.03	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:						
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	1,5	1	0,5	0	0	0
3503.00.49	- - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3503.00.50	- Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass)	1,2	0	0	0	0	0
	- Các loại keo khác có nguồn gốc động vật:						
3503.00.61	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	5	3,3	1,6	0	0	0
3503.00.69	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3504.00.00	**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa**	1,2	0	0	0	0	0
35.05	**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:						
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	1,2	0	0	0	0	0
3505.10.90	- - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3505.20.00	- Keo	10	6,6	3,3	0	0	0
35.06	**Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg**						
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1kg	7	4,6	2,3	0	0	0
	- Loại khác:						
3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3506.91.10	- - - Chất kết dính dạng free-film trong suốt quang học và chất kết dính dạng lỏng có thể đóng rắn trong suốt quang học chỉ được sử dụng hoặc được sử dụng chủ yếu để sản xuất màn hình dẹt hoặc màn hình cảm ứng	7	4,6	2,3	0	0	0
3506.91.90	- - - Loại khác	7	4,6	2,3	0	0	0
3506.99.00	- - Loại khác	7	4,6	2,3	0	0	0
35.07	**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	0,7	0	0	0	0	0
3507.90.00	- Loại khác	1,5	1	0,5	0	0	0
	Chương 36						
	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác						
3601.00.00	**Bột nổ đẩy**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3602.00.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy**	0	0	0	0	0	0
36.03	**Dây cháy chậm; dây nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện**						
3603.10.00	- Dây cháy chậm	0	0	0	0	0	0
3603.20.00	- Dây nổ	0	0	0	0	0	0
3603.30.00	- Nụ xòe	0	0	0	0	0	0
3603.40.00	- Kíp nổ	0	0	0	0	0	0
3603.50.00	- Bộ phận đánh lửa	0	0	0	0	0	0
3603.60.00	- Kíp nổ điện	0	0	0	0	0	0
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**						
3604.10.00	- Pháo hoa	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3604.90	- Loại khác:						
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3604.90.40	- - Pháo hiệu	0	0	0	0	0	0
3604.90.50	- - Pháo thăng thiên	0	0	0	0	0	0
3604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3605.00.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04**	12,5	10	7,5	5	2,5	0
36.06	**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này**						
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm^3	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3606.90	- Loại khác:						
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3606.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 37						
	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh						
37.01	**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**						
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
3701.20.00	- Phim in ngay	3	2	1	0	0	0
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	1,5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):						
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3701.91.90	- - - Loại khác	3	2	1	0	0	0
3701.99	- - Loại khác:						
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	2,5	1,6	0,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3701.99.90	- - - Loại khác	3	2	1	0	0	0
37.02	**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**						
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:						
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	1,2	0	0	0	0	0
3702.39.00	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:						
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	0
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3702.42.10	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	0,7	0	0	0	0	0
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	0	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):						
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:						
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.52.90	- - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	0,7	0	0	0	0	0
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:						
3702.54.40	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3702.54.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:						
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.55.50	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3702.55.90	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:						
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.56.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:						
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.96.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	1,2	0	0	0	0	0
3702.97.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:						
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	3	2	1	0	0	0
3702.98.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
37.03	**Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**						
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:						
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	0	0	0	0	0	0
3703.10.90	- - Loại khác	3,7	3	2,2	1,5	0,7	0
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	3,7	3	2,2	1,5	0,7	0
3703.90.00	- Loại khác	3,7	3	2,2	1,5	0,7	0
37.04	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
3704.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
37.05	**Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh**						
3705.00.10	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
3705.00.20	- Vi phim (microfilm)	0	0	0	0	0	0
3705.00.30	- Dùng để tái tạo bản in offset	0	0	0	0	0	0
3705.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
37.06	**Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng**						
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:						
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0	0	0	0
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	0	0
3706.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3706.90	- Loại khác:						
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0	0	0	0
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	0
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	0	0
3706.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
37.07	**Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**						
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	0	0	0	0	0	0
3707.90	- Loại khác:						
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	0	0	0	0	0	0
3707.90.90	- - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 38						
	Các sản phẩm hóa chất khác						
38.01	**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác**						
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	0	0	0	0	0	0
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	0	0	0	0	0	0
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	0	0	0	0	0	0
3801.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**						
3802.10	- Carbon hoạt tính:						
3802.10.10	- - Từ than gáo dừa	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3802.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3802.90	- Loại khác:						
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	0	0	0	0	0	0
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	0	0	0	0	0
3802.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3803.00.00	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế**	0	0	0	0	0	0
38.04	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03**						
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0	0	0	0	0	0
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca_2LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	0	0	0	0	0	0
3804.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
38.05	**Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu**						
3805.10.00	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	0	0	0	0	0	0
3805.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.06	**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại**						
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	0	0	0	0	0	0
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3806.30	- Gôm este:						
3806.30.10	- - Dạng khối	0	0	0	0	0	0
3806.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3806.90	- Loại khác:						
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	0	0	0	0	0	0
3806.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3807.00.00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật**	0	0	0	0	0	0
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:						
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:						
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0	0	0	0
3808.52.20	- - - Thuốc trừ nấm và thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.59	- - Loại khác:						
	- - - Thuốc trừ côn trùng:						
3808.59.11	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.59.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Thuốc trừ nấm:						
3808.59.21	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Thuốc diệt cỏ:						
3808.59.31	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3808.59.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.59.40	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	0	0
3808.59.50	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	0	0
3808.59.60	- - - Thuốc khử trùng (Disinfectants)	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3808.59.91	- - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0	0	0	0
3808.59.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:						
3808.61	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:						
3808.61.10	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.61.20	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.61.30	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.61.40	- - - Loại khác, dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
3808.61.50	- - - Loại khác, có chức năng khử mùi	0	0	0	0	0	0
3808.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3808.62	- - Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:						
3808.62.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.62.20	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.62.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.62.40	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.62.50	- - - Loại khác, dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
3808.62.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.69	- - Loại khác:						
3808.69.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:						
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	0	0	0	0	0	0
3808.91.20	- - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.91.30	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.91.40	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3808.91.50	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3808.91.91	- - - - Có chức năng khử mùi	0	0	0	0	0	0
3808.91.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:						
	- - - Dạng bình xịt:						
3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo khối lượng tịnh	0	0	0	0	0	0
3808.92.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:						
	- - - Thuốc diệt cỏ:						
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.93.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	0	0
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	0	0
3808.94	- - Thuốc khử trùng:						
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.99	- - Loại khác:						
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	0	0	0	0	0	0
3808.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.09	**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (softening agents)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3809.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	0	0
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	0	0
38.10	**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn**						
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0	0	0	0	0	0
3810.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**						
	- Chế phẩm chống kích nổ:						
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	0	0	0	0	0	0
3811.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:						
3811.21	- - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:						
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
3811.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3811.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3811.90	- Loại khác:						
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0	0	0	0	0	0
3811.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
38.12	**Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**						
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	0	0	0	0	0	0
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic:						
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	0	0	0	0	0	0
3812.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3813.00.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp**	0	0	0	0	0	0
3814.00.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế						
38.15	**Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Chất xúc tác có nền:						
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	0	0	0	0	0	0
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	0	0	0	0	0	0
3815.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3815.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.16	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**						
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	1,2	0	0	0	0	0
3816.00.20	- Hỗn hợp dolomite ramming	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3816.00.90	- Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3817.00.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	0	0	0	0	0	0
3818.00.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	0	0	0	0	0	0
3819.00.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3820.00.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế**	0	0	0	0	0	0
38.21	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật**						
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0	0	0	0
3821.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.22	**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ:						
3822.11.00	- - Cho bệnh sốt rét	0	0	0	0	0	0
3822.12.00	- - Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi *Aedes*	0	0	0	0	0	0
3822.13.00	- - Để thử nhóm máu	0	0	0	0	0	0
3822.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3822.90	- Loại khác:						
3822.90.10	- - Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	0	0	0	0	0	0
3822.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.23	**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**						
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:						
3823.11.00	- - Axit stearic	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3823.12.00	- - Axit oleic	0	0	0	0	0	0
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	5	3,3	1,6	0	0	0
3823.19	- - Loại khác:						
	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc:						
3823.19.11	- - - - Dầu axit dừa	5	3,3	1,6	0	0	0
3823.19.19	- - - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3823.19.20	- - - Axit béo chưng cất từ cọ	5	3,3	1,6	0	0	0
3823.19.30	- - - Axit béo chưng cất từ nhân hạt cọ	5	3,3	1,6	0	0	0
3823.19.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:						
3823.70.10	- - Dạng sáp	0	0	0	0	0	0
3823.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0	0	0	0
3824.30.00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0	0	0	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0	0	0	0	0	0
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0	0	0	0
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:						
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0	0	0	0	0	0
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0	0	0	0
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	0	0	0	0	0	0
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	0	0
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0	0	0	0	0	0
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0	0	0	0
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0	0	0	0	0	0
3824.89.00	- - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
3824.92.00	- - Các este polyglycol của axit methylphosphonic	0	0	0	0	0	0
3824.99	- - Loại khác:						
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
3824.99.30	- - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt)	0	0	0	0	0	0
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0	0	0	0
3824.99.50	- - - Dầu acetone	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	7,5	5	2,5	0	0	0
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0	0	0	0	0	0
3824.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này**						
3825.10.00	- Rác thải đô thị	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.30	- Rác thải bệnh viện:						
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3825.30.90	- - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- Dung môi hữu cơ thải:						
3825.41.00	- - Đã halogen hóa	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.49.00	- - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:						
3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.69.00	- - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.90.00	- Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
38.26	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum**						
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3826.00.10	- - Este metyl từ dừa (CME)	0	0	0	0	0	0
	- - Este metyl từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):						
3826.00.21	- - - Có hàm lượng este metyl từ 96,5% trở lên nhưng không quá 98%	0	0	0	0	0	0
3826.00.22	- - - Có hàm lượng este metyl trên 98%	0	0	0	0	0	0
3826.00.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3826.00.30	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3826.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.27	**Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3827.11	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):						
3827.11.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
3827.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.12.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0	0	0	0
3827.13.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0	0	0	0	0	0
3827.14.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0	0	0	0
3827.20.00	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):						
3827.31.00	- - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	0	0	0	0	0
3827.32.00	- - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	0	0	0	0	0	0
3827.39	- - Loại khác:						
3827.39.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
3827.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.40.00	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):						
3827.51.00	- - Chứa trifluoromethane (HFC-23)	0	0	0	0	0	0
3827.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):						
3827.61	- - Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a):						
3827.61.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125, HFC-143a và HFC-134a (HFC-404a)	0	0	0	0	0	0
3827.61.20	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125 và HFC-143a (HFC-507a)	0	0	0	0	0	0
3827.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3827.62.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0	0	0	0	0	0
3827.63	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125):						
3827.63.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-32 và HFC-125 (HFC-410a)	0	0	0	0	0	0
3827.63.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.64.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3827.65.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	0	0	0	0	0	0
3827.68.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	0	0	0	0	0
3827.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 39						
	Plastic và các sản phẩm bằng plastic						
39.01	**Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**						
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:						
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3901.10.12	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0	0	0	0	0	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3901.10.92	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0	0	0	0	0	0
3901.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0	0	0	0
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0	0	0	0
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	0	0	0	0	0	0
3901.90	- Loại khác:						
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3901.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.02	**Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**						
3902.10	- Polypropylen:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3902.10.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3902.10.40	- - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3902.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3902.20.00	- Polyisobutylen	0	0	0	0	0	0
3902.30	- Các copolyme propylen:						
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3902.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3902.90	- Loại khác:						
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0	0	0	0
3902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.03	**Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh**						
	- Polystyren:						
3903.11	- - Loại giãn nở được:						
3903.11.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3903.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3903.19	- - Loại khác:						
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3903.19.20	- - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3903.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):						
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	2,5	0	0	0	0	0
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	0
3903.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):						
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	2	0	0	0	0	0
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	0
3903.30.60	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3903.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3903.90	- Loại khác:						
3903.90.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3903.90.91	- - - Các polyme từ styren chịu lực, có độ bền va đập bằng phương pháp Izod nhỏ hơn 80 J/m ở 23°C	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3903.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.04	**Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**						
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:						
3904.10.10	- - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3904.10.91	- - - Dạng hạt	2,5	0	0	0	0	0
3904.10.92	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Poly (vinyl clorua) khác:						
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:						
3904.21.10	- - - Dạng hạt	2	0	0	0	0	0
3904.21.20	- - - Dạng bột	1,7	0	0	0	0	0
3904.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.22	- - Đã hóa dẻo:						
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3904.22.20	- - - Dạng hạt	2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3904.22.30	- - - Dạng bột	1,7	0	0	0	0	0
3904.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:						
3904.30.10	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.30.20	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:						
3904.40.10	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.40.20	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:						
3904.50.40	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3904.50.50	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.50.60	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các floro-polyme:						
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:						
3904.61.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.61.20	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3904.69	- - Loại khác:						
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3904.69.40	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.69.50	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.90	- Loại khác:						
3904.90.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3904.90.40	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.90.50	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.05	**Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**						
	- Poly (vinyl axetat):						
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	0
3905.19	- - Loại khác:						
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3905.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các copolyme vinyl axetat:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	2,5	0	0	0	0	0
3905.29.00	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:						
3905.30.10	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3905.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3905.91	- - Các copolyme:						
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3905.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3905.99	- - Loại khác:						
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	2,5	0	0	0	0	0
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	0
3905.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.06	**Các polyme acrylic dạng nguyên sinh**						
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):						
3906.10.10	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3906.10.90	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
3906.90	- Loại khác:						
3906.90.20	- - Dạng phân tán	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	- - Loại khác:						
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	0	0	0	0	0	0
3906.90.99	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
39.07	**Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**						
3907.10.00	- Các polyaxetal	0	0	0	0	0	0
	- Các polyete khác:						
3907.21.00	- - Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
3907.29	- - Loại khác:						
3907.29.10	- - - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0	0	0	0
3907.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.30	- Nhựa epoxit:						
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3907.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.40.00	- Các polycarbonat	0	0	0	0	0	0
3907.50	- Nhựa alkyd:						
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3907.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Poly (etylen terephthalat):						
3907.61.00	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	0	0	0	0	0	0
3907.69	- - Loại khác:						
3907.69.10	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3907.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	0	0	0	0	0	0
	- Các polyeste khác:						
3907.91	- - Chưa no:						
3907.91.20	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3907.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.99	- - Loại khác:						
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3907.99.50	- - - Các copolyme polyeste thơm tinh thể lỏng nhiệt dẻo	0	0	0	0	0	0
3907.99.60	- - - Polybutylene succinate (PBS)	0	0	0	0	0	0
3907.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.08	**Các polyamide dạng nguyên sinh**						
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:						
3908.10.10	- - Polyamide-6	0	0	0	0	0	0
3908.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3908.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh**						
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:						
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	0
3909.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.20	- Nhựa melamin:						
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	0
3909.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Nhựa amino khác:						
3909.31	- - Poly(methylene phenyl isocyanate) (MDI thô, polymeric MDI) :						
3909.31.10	- - - Loại dùng để đúc	0	0	0	0	0	0
3909.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.39	- - Loại khác:						
3909.39.10	- - - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3909.39.91	- - - - Nhựa glyoxal monourein	0	0	0	0	0	0
3909.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.40	- Nhựa phenolic:						
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	0	0	0	0	0	0
3909.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.50.00	- Các polyurethan	0	0	0	0	0	0
39.10	**Các silicon dạng nguyên sinh**						
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hòa tan	0	0	0	0	0	0
3910.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**						
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0	0	0	0
3911.20.00	- Poly(1,3-phenylene methylphosphonate)	0	0	0	0	0	0
3911.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**						
	- Các axetat xenlulo:						
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):						
	- - Chưa hóa dẻo:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo đã ngâm nước	0	0	0	0	0	0
3912.20.12	- - - Nitroxenlulo đã ngâm cồn	0	0	0	0	0	0
3912.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
	- Các ete xenlulo:						
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
3912.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3912.90	- Loại khác:						
3912.90.20	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3912.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**						
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
3913.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3913.90.10	- - Các protein đã làm cứng	0	0	0	0	0	0
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3913.90.30	- - Các polyme từ tinh bột	0	0	0	0	0	0
3913.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3914.00.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	0	0	0	0	0	0
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic**						
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:						
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	2,5	0	0	0	0	0
3915.10.90	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
3915.20	- Từ các polyme từ styren:						
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	2,5	0	0	0	0	0
3915.20.90	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	2,5	0	0	0	0	0
3915.30.90	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3915.90	- Từ plastic khác:						
3915.90.10	- - Từ poly(etylene terephthalate)	5	3,3	1,6	0	0	0
3915.90.20	- - Từ polypropylene	5	3,3	1,6	0	0	0
3915.90.30	- - Từ polycarbonate	5	3,3	1,6	0	0	0
3915.90.40	- - Từ các polyvinyl Acetal	5	3,3	1,6	0	0	0
3915.90.50	- - Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	3,3	1,6	0	0	0
3915.90.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác**						
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:						
3916.10.10	- - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	2,5	0	0	0	0	0
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3916.20.10	- - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	2,5	0	0	0	0	0
3916.90	- Từ plastic khác:						
	- - Từ các polyme trùng hợp:						
3916.90.11	- - - Từ polypropylen:						
3916.90.11.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.11.90	- - - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3916.90.12	- - - Từ polystyren:						
3916.90.12.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.12.90	- - - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3916.90.19	- - - Loại khác:						
3916.90.19.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.19.90	- - - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3916.90.21	- - - Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino:						
3916.90.21.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.21.90	- - - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3916.90.22	- - - Từ các polyamide:						
3916.90.22.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3916.90.22.90	- - - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3916.90.29	- - - Loại khác:						
3916.90.29.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.29.90	- - - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3916.90.30	- - Từ xenlulo tái sinh; từ xenlulo nitrat, xenlulo acetat và các este xenlulo, ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo:						
3916.90.30.10	- - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.30.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3916.90.40	- - Từ các protein đã được làm cứng:						
3916.90.40.10	- - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.40.90	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	2,5	0	0	0	0	0
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	2,5	0	0	0	0	0
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	2,5	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.92	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
39.17	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic**						
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:						
3917.10.10	- - Từ protein đã được làm cứng	2,5	0	0	0	0	0
3917.10.90	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:						
3917.21.00	- - Bằng các polyme từ etylen	3	0	0	0	0	0
3917.22.00	- - Bằng các polyme từ propylen	3	0	0	0	0	0
3917.23.00	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29	- - Bằng plastic khác:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.29.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29.19	- - - - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3917.29.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29.22	- - - - Từ nhựa phenolic	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29.23	- - - - Từ nhựa amino; từ protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29.24	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29.29	- - - - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:						
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.31.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp	3	0	0	0	0	0
3917.31.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3917.31.19	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3917.31.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp	3	0	0	0	0	0
3917.31.23	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3	0	0	0	0	0
3917.31.24	- - - - Từ sợi lưu hóa	3	0	0	0	0	0
3917.31.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	3	0	0	0	0	0
3917.31.29	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:						
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	2,5	0	0	0	0	0
3917.32.20	- - - Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	8,5	5,6	2,8	0	0	0
	- - - Loại khác:						
	- - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3917.32.91	- - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.32.92	- - - - - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
3917.32.93	- - - - - Từ các polyme trùng hợp	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.32.94	- - - - - Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.32.95	- - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.32.99	- - - - - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:						
3917.33.10	- - - Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.33.90	- - - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3917.39	- - Loại khác:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.39.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	3,7	0	0	0	0	0
3917.39.12	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3,7	0	0	0	0	0
3917.39.19	- - - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3917.39.91	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	3,7	0	0	0	0	0
3917.39.92	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3,7	0	0	0	0	0
3917.39.93	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	3,7	0	0	0	0	0
3917.39.94	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	3,7	0	0	0	0	0
3917.39.99	- - - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
3917.40.00	- Các phụ kiện	7,5	5	2,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**						
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
	- - Tấm trải sàn:						
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.10.19	- - - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.10.90	- - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90	- Từ plastic khác:						
	- - Tấm trải sàn:						
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.14	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.15	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	13,5	9	4,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3918.90.16	- - - Từ sợi lưu hóa	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.19	- - - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	0
	- - Loại khác:						
3918.90.91	- - - Từ polyetylen	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.92	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.93	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.94	- - - Từ sợi lưu hóa	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.99	- - - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	0
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**						
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:						
3919.10.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	3	0	0	0	0	0
3919.10.20	- - Từ polyetylen	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
3919.10.91	- - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6	4	2	0	0	0
3919.10.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	6	4	2	0	0	0
3919.10.99	- - - Loại khác	6	4	2	0	0	0
3919.90	- Loại khác:						
3919.90.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	3	0	0	0	0	0
3919.90.20	- - Từ protein đã được làm cứng	3	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3919.90.91	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6	4	2	0	0	0
3919.90.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	6	4	2	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3919.90.99	- - - Loại khác	6	4	2	0	0	0
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**						
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:						
	- - Dạng tấm và phiến:						
3920.10.11	- - - Loại cứng	1,7	0	0	0	0	0
3920.10.19	- - - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
3920.10.90	- - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:						
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	1,2	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3920.20.91	- - - Dạng tấm và phiến	1,7	0	0	0	0	0
3920.20.99	- - - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
3920.30	- Từ các polyme từ styren:						
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	1,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
3920.30.91	- - - Dạng tấm và phiến, loại cứng	2	0	0	0	0	0
3920.30.92	- - - Loại khác, dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.30.99	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3920.43	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:						
3920.43.10	- - - Dạng tấm và phiến	1,7	0	0	0	0	0
3920.43.90	- - - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
3920.49.00	- - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
	- Từ các polyme acrylic:						
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):						
	- - - Dạng tấm và phiến:						
3920.51.11	- - - - Loại cứng	2	0	0	0	0	0
3920.51.19	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.51.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.59	- - Loại khác:						
	- - - Dạng tấm và phiến:						
3920.59.11	- - - - Loại cứng	2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3920.59.19	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.59.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:						
3920.61	- - Từ các polycarbonat:						
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.61.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat):						
3920.62.10	- - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.62.91	- - - - Màng bảo vệ chắn ánh sáng mặt trời	2	0	0	0	0	0
3920.62.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:						
3920.63.10	- - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.63.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.69	- - Từ các polyeste khác:						
3920.69.10	- - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.69.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:						
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.71.91	- - - - Dạng phiến (sheets) đã in	2	0	0	0	0	0
3920.71.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	2	0	0	0	0	0
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:						
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	2	0	0	0	0	0
3920.79.20	- - - Từ sợi lưu hóa	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.79.91	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.79.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- Từ plastic khác:						
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):						
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.91.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0,7	0	0	0	0	0
3920.91.99	- - - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
3920.92	- - Từ các polyamide:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3920.92.10	- - - Từ polyamide-6	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.92.91	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.92.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.93	- - Từ nhựa amino:						
3920.93.10	- - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.93.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:						
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.94.91	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.94.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.99	- - Từ plastic khác:						
3920.99.10	- - - Từ protein đã được làm cứng; từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	2	0	0	0	0	0
	- - - Từ các polyme trùng hợp:						
3920.99.21	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.99.29	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3920.99.31	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3920.99.39	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.99.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic**						
	- Loại xốp:						
3921.11	- - Từ các polyme từ styren:						
	- - - Cứng:						
3921.11.21	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3921.11.29	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3921.11.91	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3921.11.92	- - - - Dạng màng	2	0	0	0	0	0
3921.11.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3921.12.00	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	1,7	0	0	0	0	0
3921.13	- - Từ các polyurethan:						
	- - - Cứng:						
3921.13.11	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3921.13.19	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3921.13.91	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3921.13.92	- - - - Dạng màng	2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3921.13.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:						
	- - - Cứng:						
3921.14.21	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3921.14.29	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3921.14.91	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3921.14.92	- - - - Dạng màng	2	0	0	0	0	0
3921.14.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3921.19	- - Từ plastic khác:						
-	- - - Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng hợp:						
3921.19.11	- - - - Từ polypropylen	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.12	- - - - Từ polyetylen	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.19	- - - - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
	- - - Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3921.19.31	- - - - Từ các polycarbonat	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.39	- - - - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.40	- - - Dạng tấm và phiến từ xenlulo hoặc từ các dẫn xuất hóa học của chúng, hoặc từ sợi lưu hóa	1,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3921.19.50	- - - Dạng tấm và phiến từ các protein được làm cứng, hoặc từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	1,7	0	0	0	0	0
	- - - Dạng màng và lá:						
3921.19.61	- - - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.62	- - - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.69	- - - - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3921.19.93	- - - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.94	- - - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.99	- - - - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
3921.90	- Loại khác:						
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	1,7	0	0	0	0	0
3921.90.20	- - Từ các protein đã được làm cứng	1,7	0	0	0	0	0
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	1,7	0	0	0	0	0
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3921.90.41	- - - Dạng tấm và phiến	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.42	- - - Dạng màng	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.43	- - - Dạng dải có ép vật liệu dệt	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.49	- - - Loại khác	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.50	- - Từ xenlulo tái sinh	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.60	- - Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.70	- - Từ các polyme trùng hợp	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.90	- - Loại khác	3,5	2,3	1,1	0	0	0
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**						
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:						
	- - Bồn tắm:						
3922.10.11	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3922.10.19	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3922.10.90	- - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	12,5	8,3	4,1	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3922.90	- Loại khác:						
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:						
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3922.90.19	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3922.90.90	- - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic**						
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:						
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	3	0	0	0	0	0
3923.10.20	- - Loại khác, có hình dạng đặc biệt hoặc thích hợp để vận chuyển hoặc đóng gói các tấm bán dẫn mỏng, màn hoặc lưới quang	2,5	0	0	0	0	0
3923.10.90	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:						
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):						
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3923.21.19	- - - - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	3,7	0	0	0	0	0
3923.21.99	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
3923.29	- - Từ plastic khác:						
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3923.29.90	- - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	1,2	0	0	0	0	0
3923.30.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:						
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	0	0	0	0	0	0
3923.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	1,2	0	0	0	0	0
3923.90	- Loại khác:						
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	2,5	0	0	0	0	0
3923.90.90	- - Loại khác	9	6	3	0	0	0
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic**						
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:						
3924.10.10	- - Từ melamin	13,5	9	4,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
3924.10.91	- - - Bình cho trẻ em ăn	13,5	9	4,5	0	0	0
3924.10.99	- - - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	0
3924.90	- Loại khác:						
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	13,5	9	4,5	0	0	0
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay	13,5	9	4,5	0	0	0
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	13,5	9	4,5	0	0	0
3924.90.90	- - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	0
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	13,5	9	4,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3925.30.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	13,5	9	4,5	0	0	0
3925.90.00	- Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**						
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	10	6,6	3,3	0	0	0
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):						
3926.20.10	- - Găng tay; tạp dề; yếm cho trẻ em	10	6,6	3,3	0	0	0
3926.20.20	- - Miếng đệm và miếng bảo vệ vai	3,7	0	0	0	0	0
3926.20.30	- - Lót, đệm khác cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	3,7	0	0	0	0	0
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	2,5	0	0	0	0	0
3926.20.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	10	6,6	3,3	0	0	0
3926.90	- Loại khác:						
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	9	6	3	0	0	0
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	9	6	3	0	0	0
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:						
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	2,5	0	0	0	0	0
3926.90.39	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:						
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	1,2	0	0	0	0	0
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	2,5	0	0	0	0	0
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	2,5	0	0	0	0	0
3926.90.49	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:						
3926.90.53	- - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	2,5	0	0	0	0	0
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	2,5	0	0	0	0	0
3926.90.59	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	3,5	0	0	0	0	0
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:						
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	0	0	0	0	0	0
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	3,5	0	0	0	0	0
3926.90.89	- - - Loại khác	3,5	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	3,7	0	0	0	0	0
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	2,5	0	0	0	0	0
3926.90.93	- - - Khóa, khóa điều chỉnh, móc treo và nút chặn dây	7	4,6	2,3	0	0	0
3926.90.99	- - - Loại khác	7	4,6	2,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 40						
	Cao su và các sản phẩm bằng cao su						
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**						
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:						
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:						
4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0	0	0	0
4001.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:						
4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0	0	0	0
4001.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:						
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:						
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	0	0	0	0	0	0
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	0	0	0	0	0	0
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	0	0	0	0	0	0
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	0	0	0	0	0	0
4001.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):						
4001.22.10	- - - TSNR 10	0	0	0	0	0	0
4001.22.20	- - - TSNR 20	0	0	0	0	0	0
4001.22.30	- - - TSNR L	0	0	0	0	0	0
4001.22.40	- - - TSNR CV	0	0	0	0	0	0
4001.22.50	- - - TSNR GP	0	0	0	0	0	0
4001.22.60	- - - TSNR 5	0	0	0	0	0	0
4001.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.29	- - Loại khác:						
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0	0	0	0	0	0
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	0	0	0	0	0	0
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giày	0	0	0	0	0	0
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	0	0	0	0	0	0
4001.29.70	- - - Váng cao su	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh:						
4001.29.94	- - - - Cao su tự nhiên đã khử protein (DPNR)	0	0	0	0	0	0
4001.29.96	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.29.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:						
4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4001.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):						
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.19	- - Loại khác:						
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):						
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):						
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):						
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.39	- - Loại khác:						
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):						
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.49	- - Loại khác:						
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):						
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.59	- - Loại khác:						
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):						
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen -propylen (EPDM):						
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	0	0	0	0	0	0
4002.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.99	- - Loại khác:						
4002.99.30	- - - Cao su tự nhiên đã epoxy hóa (ENR)	0	0	0	0	0	0
4002.99.40	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.99.90	- - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
4003.00.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	0	0	0	0	0	0
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	0	0	0	0	0	0
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**						
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4005.10.10	- - Của nhựa tự nhiên	0	0	0	0	0	0
4005.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4005.91.10	- - - Của nhựa tự nhiên	0	0	0	0	0	0
4005.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4005.99	- - Loại khác:						
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	0	0	0	0	0	0
4005.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa**						
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	0	0	0	0	0	0
4006.90	- Loại khác:						
	- - Của nhựa tự nhiên:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4006.90.11	- - - Các sản phẩm	0	0	0	0	0	0
4006.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4006.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4007.00.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa**	0	0	0	0	0	0
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**						
	- Từ cao su xốp:						
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	0	0
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0	0
4008.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4008.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ cao su không xốp:						
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	0	0
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4008.21.30	- - - Băng chắn nước	0	0	0	0	0	0
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	0	0	0	0	0	0
4008.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**						
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:						
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0	0	0	0
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:						
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:						
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0	0
4009.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:						
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.41.10	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	0
4009.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.42.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0,7	0	0	0	0	0
4009.42.90	- - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 403 + 404)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng